

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2013

HƯỚNG DẪN
TỔ CHỨC ĐÀO TẠO CÁC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Để thực hiện công tác tổ chức đào tạo các học phần Ngoại ngữ trong các chương trình đào tạo sau đại học theo Quy chế đào tạo sau đại học hiện hành (ban hành theo Quyết định số 1555/QĐ-ĐHQGHN, ngày 25/5/2011 và sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 3050/QĐ-ĐHQGHN, ngày 17/9/2012 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), ĐHQGHN hướng dẫn các đơn vị thực hiện công tác này như sau:

I. Nguyên tắc thực hiện

1. Căn cứ vào Quy chế đào tạo sau đại học ở ĐHQGHN và năng lực tổ chức đào tạo thực tế ở các đơn vị.
2. Các học phần Ngoại ngữ trong các chương trình đào tạo sau đại học (SDH) ở ĐHQGHN được tổ chức đào tạo cho một trong các thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc. Trong trường hợp đơn vị có nhu cầu tổ chức đào tạo ngoại ngữ khác ngoài 5 thứ tiếng nêu trên cần có văn bản đề nghị để Giám đốc ĐHQGHN xem xét, giải quyết.
3. Tăng cường năng lực, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ cho người học nhưng vẫn tạo điều kiện thuận lợi, linh hoạt cho người học trong việc lựa chọn phương án hoàn thành học phần và chuẩn đầu ra.
4. Giá trị tích lũy 4 tín chỉ của môn Ngoại ngữ cơ bản chủ yếu được thực hiện thông qua hoạt động tự tích lũy của học viên, các hoạt động trên lớp chỉ hỗ trợ để người học đạt chuẩn đầu ra tương đương cấp độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu chung về ngoại ngữ (sau đây gọi tắt là Khung tham chiếu Châu Âu). Kết quả các học phần phát triển và nâng cao năng lực, kỹ năng sử dụng ngoại

ngữ thông qua hoạt động chuyên môn không có giá trị thay thế các chứng chỉ xác nhận chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ theo Khung tham chiếu Châu Âu.

II. Xây dựng đề cương và tổ chức đào tạo

1. *Ngoại ngữ cơ bản* (4TC)

a) Mục tiêu của học phần

- Giúp học viên phát triển được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương cấp độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu; cung cấp cho học viên vốn từ vựng và ngữ pháp phù hợp để đáp ứng việc tiếp thu học phần kế tiếp là Ngoại ngữ học thuật.

b) Xây dựng đề cương và tổ chức đào tạo

- Trường Đại học Ngoại ngữ xây dựng đề cương học phần *Ngoại ngữ cơ bản* cho các thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc, trình ĐHQGHN phê duyệt, ban hành. Chuẩn đầu ra của học phần này phải tương đương cấp độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu.

- Theo đề cương học phần đã được ĐHQGHN ban hành, Trường Đại học Ngoại ngữ tổ chức đào tạo cho học viên của tất cả các đơn vị trong toàn ĐHQGHN theo đúng các quy định về tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập đã được quy định tại Quy chế đào tạo sau đại học ở ĐHQGHN.

- Kết quả kiểm tra đánh giá kết thúc học phần phải đo được chuẩn năng lực ngoại ngữ của người học theo Khung tham chiếu Châu Âu. Sau khi kết thúc học phần, Trường Đại học Ngoại ngữ gửi kết quả học phần về cho đơn vị đào tạo, nơi quản lý học viên.

2. *Ngoại ngữ học thuật* (3TC)

a) Mục tiêu của học phần

- Giúp cho học viên tích lũy được các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo văn phong khoa học, cách thức tổ chức một văn bản khoa học bằng ngoại ngữ;

- Trang bị cho học viên một số thuật ngữ thuộc lĩnh vực chuyên môn nhất định để học viên có thể bước đầu sử dụng các tài liệu chuyên môn bằng ngoại ngữ.

b) Nguyên tắc tổ chức đào tạo: học phần *Ngoại ngữ học thuật* được tổ chức đào tạo theo hai khối ngành:

- Khoa học tự nhiên - công nghệ (dành cho học viên cao học các chuyên ngành thuộc khối khoa học tự nhiên, công nghệ, môi trường);

- Khoa học xã hội nhân văn - kinh tế - luật (dành cho học viên cao học các chuyên ngành còn lại).

c) Trách nhiệm của các đơn vị

- Trường Đại học Ngoại ngữ chủ trì, phối hợp với các đơn vị đào tạo xây dựng đề cương học phần *Ngoại ngữ học thuật* cho các thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc theo hai khối ngành nói trên dựa trên yêu cầu của các đơn vị đào tạo sau đại học, trình ĐHQGHN thẩm định và ban hành. Sự phối hợp giữa Trường Đại học Ngoại ngữ và các đơn vị đào tạo cụ thể như sau:

- Đơn vị đào tạo SDH đề xuất với Trường Đại học Ngoại ngữ về yêu cầu, nội dung giảng dạy, danh sách cán bộ của đơn vị mình có thể tham gia biên soạn đề cương và tham gia giảng dạy học phần *Ngoại ngữ học thuật*.

- Dựa trên đề xuất của các đơn vị đào tạo sau đại học, Trường Đại học Ngoại ngữ thành lập tiểu ban xây dựng đề cương học phần (nêu rõ hình thức, nội dung, chương trình giảng dạy và hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá), trong đó Trưởng tiểu ban là cán bộ của Trường Đại học Ngoại ngữ, các thành viên còn lại là cán bộ của Trường Đại học Ngoại ngữ và cán bộ của (các) đơn vị đào tạo SDH có ngành/chuyên ngành tương ứng. Các cán bộ trong tiểu ban xây dựng đề cương học phần phải có học vị từ tiến sĩ trở lên. Danh sách cán bộ giảng dạy được ghi rõ trong đề cương học phần, Trường Đại học Ngoại ngữ có thể sử dụng cán bộ có khả năng giảng dạy ngoại ngữ học thuật của đơn vị đào tạo SDH (do đơn vị đào tạo SDH đề xuất).

- Dựa trên đề cương học phần đã được ban hành, các đơn vị đào tạo thống nhất lịch giảng dạy với Trường Đại học Ngoại ngữ từ đầu khóa học. Trường Đại học Ngoại ngữ chịu trách nhiệm giảng dạy, tổ chức đánh giá kết quả học tập của học phần theo các quy định hiện hành đã được quy định tại Quy chế đào tạo sau đại học ở ĐHQGHN. Hình thức kiểm tra đánh giá được thực hiện theo Đề cương giảng dạy học phần *Ngoại ngữ học thuật* đã được ĐHQGHN thẩm định, phê duyệt.

3. *Ngoại ngữ học thuật nâng cao* (4TC)

a) Mục tiêu của học phần

- Giúp cho nghiên cứu sinh (NCS) sử dụng tốt các tài liệu chuyên môn bằng ngoại ngữ.

- Giúp cho NCS tăng cường khả năng trình bày bằng ngoại ngữ các vấn đề khoa học trong lĩnh vực chuyên môn.

b) Trách nhiệm của các đơn vị

- Thủ trưởng đơn vị đào tạo NCS chỉ đạo các tổ bộ môn phối hợp với cán bộ hướng dẫn khoa học giao tài liệu nghiên cứu cho NCS.

- Thủ trưởng đơn vị đào tạo NCS quy định thời gian hoàn thành học phần, quản lý quá trình tự học của NCS, tổ chức đánh giá kết quả học tập.

c) Nhiệm vụ của NCS

- NCS phải đọc hiểu và dịch ra tiếng Việt một tài liệu chuyên môn (sau đây gọi là tài liệu nghiên cứu) bằng ngoại ngữ do đơn vị đào tạo quy định (thuộc một trong 5 thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc) với các yêu cầu sau:

- Dung lượng từ 30 -50 trang (khoảng 500 từ/trang);
- Tài liệu chưa từng được dịch ra tiếng Việt;
- Tài liệu phải bao gồm ít nhất một bài báo khoa học trọn vẹn, hoặc một chương sách, hoặc một nội dung khoa học được trình bày trọn vẹn;
- Tài liệu phải liên quan đến chuyên ngành đào tạo của NCS.

- NCS phải trình bày các nội dung trong tập tài liệu nghiên cứu của mình bằng ngoại ngữ.

d) Tổ chức đánh giá kết quả học tập

- Việc đánh giá kết quả học tập học phần *Ngoại ngữ học thuật nâng cao* cho NCS do Tiểu ban chấm thi thực hiện. Tiểu ban chấm thi do thủ trưởng đơn vị đào tạo NCS quyết định thành lập gồm 3 người, trong đó có 1 giáo viên ngoại ngữ có trình độ từ tiến sĩ trở lên và 2 cán bộ khoa học chuyên ngành có trình độ tiến sĩ trở lên, biết ngoại ngữ, do đơn vị chuyên môn thuộc đơn vị đào tạo NCS giới thiệu. Trưởng Tiểu ban chấm thi là cán bộ của đơn vị đào tạo SDH. NCS phải trình cho các thành viên Tiểu ban chấm thi tài liệu nghiên cứu của mình. Điểm thi là điểm trung bình các điểm của các thành viên Tiểu ban chấm thi.

- Nội dung và cách thức chấm thi:

- NCS dịch một đoạn tài liệu nghiên cứu (trong khoảng 400 đến 500 từ) do Tiểu ban chấm thi chỉ định (ngẫu nhiên) sang tiếng Việt (từ 20-25 phút). Điểm tối đa của phần dịch này là 3/10 điểm.

- NCS thuyết trình bằng ngoại ngữ một phần nội dung do Tiểu ban chấm thi chỉ định trong tài liệu nghiên cứu theo nội dung chuyên môn của NCS đã được chuẩn bị trước (từ 10-15 phút). Điểm tối đa của phần trình bày này là 4/10 điểm.

- NCS trả lời bằng ngoại ngữ các câu hỏi của các thành viên trong Tiểu ban chấm thi liên quan đến nội dung đã trình bày. Điểm tối đa của phần trả lời này là 3/10 điểm.

III. Đối tượng được miễn học

1. Đối với học phần Ngoại ngữ cơ bản

- Học viên có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành Ngoại ngữ (một trong năm thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc);

- Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 trở lên theo Khung tham chiếu Châu Âu (Phụ lục 1), trong thời hạn 2 năm tính đến ngày quyết định thành lập Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ, do một trung tâm khảo thí quốc tế có thẩm quyền hoặc một trường đại học trong nước đào tạo trình độ đại học ngành ngoại ngữ tương ứng cấp theo khung năng lực tương đương cấp độ B1 quy định tại Phụ lục 2, với dạng thức và yêu cầu đề kiểm tra ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 3, được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN công nhận;

- Học viên có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo tại các nước có quốc ngữ là một trong năm thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc và được Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

2. Đối với các học phần Ngoại ngữ học thuật và Ngoại ngữ học thuật nâng cao

- Học viên cao học đứng đầu nhóm tác giả hoặc là tác giả chính (liên hệ) của 1 công trình khoa học được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong hoặc ngoài nước xuất bản hoàn toàn bằng tiếng nước ngoài, hoặc 01 báo cáo khoa học viết bằng tiếng nước ngoài trình bày tại hội nghị khoa học chuyên ngành trong nước/quốc tế hoặc 01 bài báo trên tạp chí quốc tế có trong danh mục ISI và/hoặc Scopus được xuất bản hoàn toàn bằng tiếng nước ngoài phù hợp với ngoại ngữ được đào tạo trong quá trình đào tạo thạc sĩ của học viên.

- NCS đứng đầu nhóm tác giả hoặc là tác giả chính (liên hệ) của 02 công trình khoa học được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong hoặc ngoài nước xuất bản hoàn toàn bằng tiếng nước ngoài, hoặc 02 báo cáo khoa học viết bằng tiếng nước ngoài trên hội nghị khoa học chuyên ngành trong nước/quốc tế hoặc 01 bài báo trên tạp chí quốc tế có trong danh mục ISI và/hoặc Scopus được xuất bản hoàn toàn bằng tiếng nước ngoài phù hợp với ngoại ngữ được đào tạo trong quá trình đào tạo của NCS.

3. Đối tượng được miễn học phần *Ngoại ngữ cơ bản* sẽ được tính điểm tối đa vào bảng điểm học tập. Đối tượng được miễn các học phần *Ngoại ngữ học thuật* và *Ngoại ngữ học thuật nâng cao* sẽ được ghi là “miễn học” trong phần kết quả của bảng điểm học tập và không tính điểm học phần này khi tính điểm trung bình chung tích lũy.

IV. Yêu cầu về chuẩn đầu ra

1. Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ

- Học viên hoàn thành học phần *Ngoại ngữ cơ bản* được tính tương đương với trình độ ngoại ngữ cấp độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu và không phải nộp thêm chứng chỉ vào hồ sơ đề nghị bảo vệ luận văn thạc sĩ.

- Học viên có nguyện vọng được cấp chứng chỉ phải đăng kí và nộp lệ phí theo quy định của Trường Đại học Ngoại ngữ.

- Học viên thuộc đối tượng được miễn học sẽ trình các minh chứng tương ứng. Minh chứng là các loại chứng chỉ ngoại ngữ sẽ do Trường Đại học Ngoại ngữ thẩm định và trả lời kết quả trong thời hạn 02 tuần kể từ khi nhận được công văn đề nghị kèm theo bản gốc minh chứng từ các đơn vị đào tạo. Các bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài phải có xác nhận của Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đối với chương trình đào tạo tiến sĩ

- NCS ngoài việc hoàn thành học phần *Ngoại ngữ học thuật nâng cao* còn phải trình chứng chỉ tương đương cấp độ B2 Khung tham chiếu Châu Âu.

- Các chứng chỉ được công nhận gồm: các chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương cấp độ B2 trở lên theo Khung tham chiếu Châu Âu (Phụ lục 1), trong thời hạn 2 năm tính đến ngày quyết định thành lập Hội đồng cấp cơ sở

đánh giá luận án tiến sĩ, do một trung tâm khảo thí quốc tế có thẩm quyền hoặc một trường đại học trong nước đào tạo trình độ đại học ngành ngoại ngữ tương ứng cấp theo khung năng lực tương đương cấp độ B2 quy định tại Phụ lục 2, với dạng thức và yêu cầu đề kiểm tra ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 3, được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN công nhận.

V. Đối với học viên cao học, NCS người nước ngoài

- Học viên cao học và NCS người nước ngoài là công dân của các nước có quốc ngữ là một trong năm thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc được miễn học tất cả các học phần ngoại ngữ trong chương trình sau đại học. Với các đối tượng này, phần kết quả trong bảng điểm học tập sẽ được ghi là “miễn học” và không tính điểm các học phần này khi tính điểm trung bình chung tích lũy.

- Học viên cao học và NCS người nước ngoài là công dân của các nước có quốc ngữ không thuộc một trong năm thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc phải hoàn thành chương trình đào tạo và đạt chuẩn đầu ra theo quy định như đối với các học viên cao học, NCS trong nước.

VI. Đối với học viên cao học, NCS của các chương trình thuộc Nhiệm vụ chiến lược

- Việc tổ chức đào tạo các học phần Ngoại ngữ và xác định chuẩn đầu ra cho học viên cao học, NCS của các chương trình đào tạo thuộc Nhiệm vụ chiến lược thực hiện theo văn bản “Quy định về xây dựng và phát triển ngành, chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế” được ban hành theo Quyết định số 3599/QĐ-ĐHQGHN ngày 05/12/2011 của Giám đốc ĐHQGHN.

- Các đối tượng có minh chứng đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra quy định đối với chương trình thuộc Nhiệm vụ chiến lược sẽ được miễn học phần *Ngoại ngữ cơ bản* và được tính điểm tối đa vào bảng điểm học tập.

- Học viên cao học, NCS của các chương trình đào tạo thuộc Nhiệm vụ chiến lược được miễn học các học phần *Ngoại ngữ học thuật* và *Ngoại ngữ học thuật nâng cao*, trong phần kết quả của bảng điểm học tập sẽ được ghi là “miễn học” và không tính điểm học phần này khi tính điểm trung bình chung tích lũy.

VII. Mã học phần: để đảm bảo các nguyên tắc mỗi học phần chỉ có 1 mã duy nhất, ĐHQGHN thống nhất mã cho các học phần Ngoại ngữ trong chương trình sau đại học như sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1		Ngoại ngữ cơ bản	4
	<i>ENG 5001</i>	<i>Tiếng Anh cơ bản</i>	
	<i>RUS 5001</i>	<i>Tiếng Nga cơ bản</i>	
	<i>CHI 5001</i>	<i>Tiếng Trung Quốc cơ bản</i>	
	<i>FRE 5001</i>	<i>Tiếng Pháp cơ bản</i>	
	<i>WES 5001</i>	<i>Tiếng Đức cơ bản</i>	
2		Ngoại ngữ học thuật	3
	<i>ENG 6001</i>	<i>Tiếng Anh học thuật</i>	
	<i>RUS 6001</i>	<i>Tiếng Nga học thuật</i>	
	<i>CHI 6001</i>	<i>Tiếng Trung Quốc học thuật</i>	
	<i>FRE 6001</i>	<i>Tiếng Pháp học thuật</i>	
	<i>WES 6001</i>	<i>Tiếng Đức học thuật</i>	
3		Ngoại ngữ học thuật nâng cao	4
	<i>ENG 8001</i>	<i>Tiếng Anh học thuật nâng cao</i>	
	<i>RUS 8001</i>	<i>Tiếng Nga học thuật nâng cao</i>	
	<i>CHI 8001</i>	<i>Tiếng Trung Quốc học thuật nâng cao</i>	
	<i>FRE 8001</i>	<i>Tiếng Pháp học thuật nâng cao</i>	
	<i>WES 8001</i>	<i>Tiếng Đức học thuật nâng cao</i>	

VIII. Tổ chức thực hiện

1. Kinh phí thực hiện: ĐHQGHN cấp kinh phí cho việc biên soạn và thẩm định các chương trình giảng dạy ngoại ngữ đã nêu ở trên. Kinh phí giảng dạy học phần ngoại ngữ được thực hiện theo quy định của ĐHQGHN.

2. Văn bản này có hiệu lực từ ngày kí. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị đào tạo phản ánh bằng văn bản về ĐHQGHN (qua Ban Đào tạo) để được xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Các đơn vị đào tạo sau đại học;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Website của ĐHQGHN;
- Lưu: VT, ĐT, T50.

(Đã kí)

PGS.TS. Nguyễn Kim Sơn

Phụ lục 1

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1, B2 KHUNG CHÂU ÂU

(kèm theo văn bản hướng dẫn số 146/HD-ĐHQGHN, ngày 14 tháng 01 năm 2013

của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

Tiếng Anh

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS
B1	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40
B2	5.5	500 BPT 173 CBT 61 iBT	600	First FCE	Busines Vantage	60

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số thứ tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung
B1	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3
B2	TRKI 2	DELFB2 TCF niveau 4	B2 TestDaF level 4	HSK cấp độ 4

Phụ lục 2
KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 VÀ B2 CỦA KHUNG CHÂU ÂU
ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

*(kèm theo văn bản hướng dẫn số 146/HD-ĐHQGHN, ngày 14 tháng 01 năm 2013
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

I. Khung năng lực tương đương cấp độ B1

1.1. Trình độ Nói B1

Người sử dụng ngôn ngữ:

- Có thể tham gia vào các cuộc trao đổi xã giao không chuẩn bị trước về những chủ đề quen thuộc mà bản thân quan tâm và công việc thường nhật một cách khá tự tin. Có thể duy trì một cách hợp lí và trôi chảy cuộc hội thoại.

- Có thể cung cấp tương đối chi tiết thông tin, ý kiến, có thể miêu tả, báo cáo và kể lại một sự kiện/tình huống. Có thể phát triển lập luận đơn giản.

- Có thể sử dụng đa dạng các cấu trúc đơn giản và một số cấu trúc phức tạp nhưng đôi khi lược bỏ/giảm bớt một số thành phần như mạo từ, động từ thì quá khứ. Tuy nhiên vẫn mắc nhiều lỗi phát âm và ngữ pháp, đôi khi gây cản trở giao tiếp.

- Có thể sử dụng tập hợp những từ dùng hàng ngày, ngữ đoạn và thành ngữ quen thuộc.

- Có thể đạt mức lưu loát trong giao tiếp thông thường, nhưng vẫn còn nhiều chỗ ngập ngừng và đôi khi cần có sự hỗ trợ của người cùng đối thoại.

- Có thể trao đổi qua điện thoại những vấn đề quen thuộc, nhưng còn gặp nhiều khó khăn và lúng túng khi không có hình ảnh/phương tiện nghe nhìn hỗ trợ.

- Có thể trình bày có chuẩn bị trước một vấn đề, đề tài quen thuộc trong lĩnh vực công việc, nghiên cứu của mình, với các điểm chính được giải thích với độ chính xác tương đối.

1.2. Trình độ Nghe B1

Người sử dụng ngôn ngữ:

- Có thể nghe lấy ý chính và xác định được các từ ngữ mấu chốt và những chi tiết quan trọng trong ngôn ngữ nói có độ khó trung bình (các đoạn hội thoại trực diện, các băng hình băng tiếng, các chương trình phát thanh) trong các tình huống giao tiếp nghi thức, bán nghi thức hoặc phi nghi thức (formal, semi-formal or informal), về các chủ đề hàng ngày quen thuộc liên quan đến bản thân, tại nơi làm việc, trường học... Tốc độ lời nói chậm đến trung bình.

- Có thể hiểu khá nhiều từ ngữ thông thường và một số lượng rất hạn chế các thành ngữ.

- Có thể hiểu các diễn ngôn trong ngữ cảnh rõ ràng, về các kinh nghiệm và kiến thức chung. Hiểu được ý chính những đoạn thảo luận khá dài.

- Theo dõi được một bài giảng hay bài nói chuyện thuộc chuyên ngành/lĩnh vực công việc của mình. Có thể ghi chép vắn tắt nội dung chính và một vài chi tiết trong khi nghe.

- Có thể hiểu các tập hợp chỉ dẫn/ hướng dẫn ngắn, các thông tin kỹ thuật đơn giản, hiểu các câu hỏi trực tiếp về kinh nghiệm bản thân hoặc các chủ đề quen thuộc.

- Có thể đôi lúc yêu cầu người nói nhắc lại.

- Có thể nghe hiểu, đoán trước được các lời nhắn đơn giản trên điện thoại, nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn.

1.3. Trình độ Đọc B1

Người sử dụng ngôn ngữ:

- Có thể đọc và nắm ý chính, hiểu các từ chủ yếu và chi tiết quan trọng trong một văn bản đơn giản (ba đến năm đoạn) hoặc bài đọc không theo hình thức văn xuôi trong ngữ cảnh sử dụng ngôn ngữ có yêu cầu khá cao.

- Có thể đọc lướt tìm một số chi tiết cụ thể trong các văn bản dạng văn xuôi, bảng, biểu và lịch trình dùng cho mục đích phân tích, so sánh. Có thể thu thập thông tin từ nhiều phần của một văn bản hoặc từ nhiều văn bản khác nhau nhằm hoàn thành một nhiệm vụ cụ thể.

- Xác định được các kết luận chính thức trong văn bản mang tính nghị luận.

- Có thể hiểu tin nhắn, thư, lịch trình, hành trình được đánh máy hoặc viết tay rõ ràng.

- Có thể lấy thông tin về các chủ điểm quen thuộc từ các văn bản có bố cục rõ ràng, gắn gũi với kiến thức nền, lĩnh vực chuyên môn của mình hoặc trải nghiệm bản thân.

- Có thể thường xuyên dùng từ điển đơn ngữ dạng đơn giản, thiết kế cho người học như ngôn ngữ thứ hai hoặc ngoại ngữ.

- Ngôn ngữ của văn bản chủ yếu là cụ thể và sát với thực tế, với một số mục từ trừu tượng, chứa đựng các khái niệm chuyên môn và có thể đòi hỏi kỹ năng suy luận ở mức độ thấp để hiểu (ví dụ người học có thể đoán một vài từ mới bằng cách nhận ra tiền tố và hậu tố).

1.4. Trình độ Viết B1

- Học viên có khả năng hoàn thành các nhiệm vụ viết tương đối phức tạp.

- Có thể truyền đạt có hiệu quả các thông tin quen thuộc trong một bố cục chuẩn quen thuộc.

- Có thể viết các bức thư và bài viết dài một, hai đoạn.

- Có thể điền mẫu khai xin việc với các nhận xét ngắn về kinh nghiệm, khả năng, ưu điểm; có thể làm báo cáo, tóm tắt và đưa ra ý kiến về các thông tin, sự kiện về những đề tài hay gặp hoặc hiếm gặp liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của mình.

- Có thể viết lại các thông tin đơn giản, nghe được hoặc nhìn thấy; có thể ghi chép khi nghe các bài trình bày ngắn hoặc từ các tài liệu tham khảo.

- Có thể ghi chép thông tin từ bảng, biểu dưới dạng một đoạn văn mạch lạc.

- Có thể viết các báo cáo ngắn gọn theo một định dạng chuẩn đã quy ước sẵn, truyền đạt được các thông tin, sự kiện và/hoặc lí giải cho các hành động.

- Có thể ghi chép khi nghe giảng, hội nghị, hội thảo với độ chính xác tương đối để sử dụng sau này với điều kiện đề tài quen thuộc, bài nói rõ ràng có bố cục mạch lạc.

- Có thể ghi lại lời nhắn điện thoại hàng ngày.

- Thể hiện khả năng kiểm soát viết tốt với các cấu trúc đơn giản song vẫn gặp khó khăn với một số cấu trúc phức tạp; một số câu/ cụm từ viết ra nghe chưa tự nhiên (ghép từ).

II. Khung năng lực tương đương cấp độ B2

2.1. Trình độ nói B2

Người sử dụng ngôn ngữ:

- Có thể giao tiếp một cách hiệu quả trong hầu hết các tình huống hàng ngày và trong các tình huống công việc quen thuộc.

- Có thể tham gia các cuộc hội thoại một cách tự tin. Có thể tương tác với mức độ tức thì và trôi chảy tương đối với những người cùng hội thoại.

- Có thể trình bày khái quát hoặc cụ thể các chủ đề quen thuộc, các đề tài mang tính học thuật hoặc liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của mình. Độ dài trình bày khoảng 7 đến 12 phút.

- Có thể miêu tả, nêu ý kiến và giải thích; tổng hợp các ý kiến phức tạp khác nhau, nêu giả thuyết. Có thể phát triển lập luận một cách hệ thống, biết nhấn mạnh các điểm quan trọng một cách phù hợp.

- Có khả năng đáp ứng phù hợp với các tình huống đòi hỏi các mức độ trang trọng/ nghi lễ (formal) trong giao tiếp xã hội.

- Có thể sử dụng khá đa dạng các cấu trúc câu và vốn từ vựng cụ thể, trừu tượng hoặc mang tính thành ngữ.

- Có thể mắc một số lỗi ngữ âm và ngữ pháp nhưng ít khi cản trở giao tiếp.

- Có thể giao tiếp qua điện thoại về một số chủ đề ít quen thuộc.

2.2. Trình độ Nghe B2

Người sử dụng ngôn ngữ:

- Có thể nghe hiểu các ý chính, các chi tiết, mục đích, thái độ của người nói và mức độ nghi thức, phong cách của người nói trong các bối cảnh sử dụng ngôn ngữ đòi hỏi người nghe có trình độ trung bình, bao gồm cả những cuộc thảo luận có tính chuyên ngành thuộc chuyên môn của người sử dụng ngôn ngữ.

- Có thể nghe hiểu hầu hết các hội thoại nghi thức và phi nghi thức, thuộc các chủ đề quen thuộc, và một số phát ngôn trong môi trường công việc hoặc kỹ thuật mà mình am hiểu, tốc độ nói bình thường.

- Có thể hiểu những đoạn lời nói khá dài, có các ý tưởng trừu tượng hoặc cách lập luận khá phức tạp thuộc các chủ đề quen thuộc.

- Có thể theo dõi được các điểm chính của một bài giảng, bài nói chuyện chuyên đề hoặc báo cáo cũng như các kiểu trình bày thuộc học thuật, chuyên môn.

- Có thể hiểu khá nhiều từ và các cách diễn đạt trừu tượng hoặc mang tính khái niệm.

- Có thể xác định được trạng thái, thái độ và tình cảm của người nói.

- Có đủ vốn từ vựng, thành ngữ và lối nói/ cách diễn đạt bình dân (*colloquial expression*) để nghe hiểu chi tiết các câu chuyện thuộc những lĩnh vực/ chủ đề nhiều người cùng quan tâm.

- Có thể nghe hiểu những chỉ thị/ hướng dẫn rõ ràng, mạch lạc liên quan đến công việc hàng ngày, trực diện hoặc qua điện thoại.

- Thường gặp nhiều khó khăn khi nghe các phát ngôn nhanh/ dùng lối nói lóng/ thành ngữ hoặc giọng nói địa phương của những người bản ngữ.

2.3. Trình độ Đọc B2

Người sử dụng ngôn ngữ:

- Có thể theo dõi các ý chính, cụm từ chính và các chi tiết quan trọng trong một bài đọc dài một đến hai trang về một chủ đề quen thuộc, ngữ cảnh cụ thể, dễ đoán.

- Có thể tìm và kết hợp hoặc so sánh/đối chiếu một số thông tin cụ thể nhưng nằm rải rác trong các phần của bài đọc (thời khóa biểu, lịch trình và hành trình du lịch, danh bạ điện thoại, sách hướng dẫn nấu ăn...).

- Văn bản có thể dưới dạng bài báo, tạp chí và văn xuôi giải trí dạng dễ hiểu, phổ biến cũng như các tài liệu liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của bản thân, có tính chất học thuật và kinh doanh.

- Có thể điều chỉnh phương thức và tốc độ đọc phù hợp với các dạng bài đọc khác nhau và tùy theo mục đích đọc cụ thể.

- Có thể đọc để thu thập thông tin, ý tưởng từ các nguồn thuộc chuyên ngành của bản thân. Biết sử dụng các nguồn tài liệu tham khảo có chọn lọc.

- Có thể rút ra những điểm mình quan tâm nhưng thường cần phải làm rõ các thành ngữ và tham khảo các yếu tố văn hóa.

- Bài đọc có thể kết hợp giữa cụ thể và trừu tượng, chứa đựng khái niệm hoặc chủ đề chuyên môn, bao gồm các dữ liệu, thể hiện thái độ, ý kiến. Có thể đòi

hỏi khả năng suy luận ở mức độ trung bình để phát hiện ra quan điểm của tác giả và mục đích, chức năng của bài đọc.

- Có thể đọc phục vụ nhiều mục đích như để lấy thông tin, để học ngôn ngữ và phát triển kỹ năng đọc. Sử dụng được từ điển đơn ngữ khi đọc để phát triển từ vựng.

2.4. Trình độ Viết B2

Người sử dụng ngôn ngữ:

- Có thể hoàn thành tương đối tốt các nhiệm vụ viết từ đơn giản đến khá phức tạp về các chủ đề thông thường hoặc trừu tượng. Có thể tổng hợp, đánh giá thông tin và lập luận từ nhiều nguồn và trình bày dưới dạng văn bản viết phù hợp.

- Có thể liên kết các câu và đoạn văn (ba hoặc bốn đoạn) để hình thành các đoạn viết thể hiện rõ ý chính và các chi tiết minh chứng. Văn phong và nội dung phù hợp với người tiếp nhận thông tin.

- Có thể ghi chép tóm tắt các thông tin từ các văn bản, các bài giảng, bài thuyết trình hoặc các báo cáo chuyên đề.

- Có thể viết thư tín về công việc thông thường hàng ngày (thư xin giải đáp, thư kèm đơn xin việc) và các lời nhắn có tính chất riêng tư hoặc trang trọng.

- Có thể viết các chỉ dẫn đơn giản dựa vào giao tiếp lời nói rõ ràng hoặc một bài viết mô tả quy trình đơn giản có độ dài vừa phải.

- Có thể điền các mẫu tờ khai phức tạp.

- Có thể lấy thông tin chính và chi tiết thích hợp từ những văn bản dài một trang và viết dàn ý hoặc bài tóm tắt dài một trang.

- Có khả năng kiểm soát viết tương đối tốt với các cấu trúc thường gặp, các cấu trúc ghép và phức, các vấn đề về chính tả v.v.

- Đôi khi còn gặp khó khăn với các cấu trúc phức tạp (ví dụ các cấu trúc nhân/quả, mục đích, ý kiến). Các cụm từ dùng có thể chưa được tự nhiên, còn bị ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ về bố cục và văn phong.

Phụ lục 3
DẠNG THỨC ĐỀ THI NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 VÀ B2 CỦA KHUNG CHÂU ÂU
ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

*(kèm theo văn bản hướng dẫn số 146/HD-ĐHQGHN, ngày 14 tháng 01 năm 2013
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

I. Dạng thức đề thi trình độ B1

Đề thi gồm 3 bài, tổng thời gian 135 phút.

BÀI 1: ĐỌC VÀ VIẾT

Thời gian làm bài: 90 phút. Điểm: 60 điểm/ 100 điểm

Mô tả các phần:

ĐỌC: 4 phần /20 câu hỏi (30 điểm)

- **Phần 1:** 10 câu hỏi (10 điểm). Đọc 10 câu độc lập mỗi câu có một từ bỏ trống, chọn 1 từ đúng trong 4 từ cho sẵn (dạng trắc nghiệm ABCD) để điền vào chỗ trống. Các chỗ trống này cho phép kiểm tra kiến thức ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa và kiến thức văn hóa, xã hội.

- **Phần 2:** 5 câu hỏi (5 điểm). Có thể lựa chọn một trong hai hình thức bài tập sau: 1) đọc 5 biển quảng cáo, bảng báo hiệu thường gặp trong đời sống hàng ngày (dạng hình ảnh không có chữ hoặc có ít chữ) hoặc thông báo ngắn, sau đó chọn một câu trả lời đúng trong 4 câu cho sẵn (dạng trắc nghiệm ABCD); 2) đọc 5 đoạn mô tả ngắn, mỗi đoạn khoảng 3 câu, sau đó chọn các bức tranh tương ứng với đoạn mô tả (5 bức tranh), có nội dung liên quan đến đời sống hàng ngày.

- **Phần 3:** 5 câu hỏi (5 điểm). Đọc một bài khoảng 200 - 250 từ, chọn các câu trả lời Đúng hoặc Sai hoặc lựa chọn câu trả lời đúng trong 4 khả năng A, B, C, D. Bài đọc có thể lấy từ báo, tạp chí dễ hiểu, dạng phổ biến kiến thức, thường thấy trong đời sống hàng ngày.

- **Phần 4:** 10 câu hỏi (10 điểm). Làm bài đọc điền từ (*Cloze test*), dạng bỏ từ thứ 7 trong văn bản. Lưu ý: chỉ bỏ ô trống bắt đầu từ câu thứ 3, câu thứ 1 và thứ 2 giữ nguyên để thí sinh làm quen với ngữ cảnh. Bài đọc này dài khoảng

150 từ trong đó có 10 từ bỏ trống. Chọn trong số 15 từ cho sẵn các từ phù hợp để điền vào chỗ trống.

Yêu cầu chung: 1) Bài đọc viết theo ngôn ngữ đơn giản, có bố cục rõ ràng; 2) Chủ đề quen thuộc, liên quan tới đời sống thường ngày (có thể lấy từ báo, tạp chí, tài liệu giáo dục, truyện, các mục trong bách khoa toàn thư...); 3) Lượng từ mới không vượt quá 10% của trình độ B1.

VIẾT: 2 phần (30 điểm)

- **Phần 1:** 5 câu hỏi (10 điểm). Cho sẵn 5 câu, viết lại các câu đó với những cách diễn đạt khác đã được gợi ý bằng 1-2 từ sao cho ý nghĩa các câu đó không thay đổi.

- **Phần 2:** (20 điểm). Viết một bài viết ngắn khoảng 100 -120 từ. Đây là dạng bài viết có nội dung liên quan đến đời sống hàng ngày, thường là viết dựa trên một tài liệu gợi ý cho sẵn. Một số dạng bài thường dùng: viết một lá đơn xin việc sau khi đọc một quảng cáo việc làm; viết một lá thư mời hay thư phàn nàn về một sản phẩm hoặc dịch vụ sau khi đã mua hàng hoặc dùng dịch vụ theo một quảng cáo; điền vào một mẫu tờ khai trong đó có 2 đoạn, mỗi đoạn dài khoảng 4 - 5 dòng; viết 2 - 3 lời nhắn qua email, mỗi lời nhắn dài khoảng 4 - 5 dòng; viết thư trả lời để cảm ơn, xin lỗi, giải thích một sự việc hay dặn dò, đưa lời khuyên cho ai đó; viết một câu chuyện đã có sẵn câu mở đầu và câu kết thúc...

BÀI 2: NGHE HIỂU

Thời gian: 35 phút. Điểm: 20 điểm/ 100 điểm

Bài thi Nghe hiểu gồm 02 phần:

- **Phần 1:** 5 câu hỏi (10 điểm). Có thể lựa chọn nghe 5 đoạn hội thoại ngắn rồi đánh dấu vào 5 bức tranh/ hình ảnh đúng, mỗi hội thoại có 4 - 6 lần đổi vai; hoặc nghe một đoạn hội thoại dài để chọn 5 câu Đúng hoặc Sai với nội dung; hoặc nghe một đoạn độc thoại ngắn rồi đánh dấu vào 5 đồ vật/ sự việc.

- **Phần 2:** 10 câu hỏi (10 điểm). Nghe một đoạn hội thoại hay độc thoại. Điền vào 10 chi tiết bỏ trống trong bài. Chỗ trống thường là thông tin quan trọng.

Yêu cầu chung: 1) Thí sinh có 5 phút để nghe hướng dẫn cách làm bài, sau đó được nghe mỗi bài 2 lần, vừa nghe vừa trả lời câu hỏi; 2) Thời gian mỗi phần nghe không quá 15 phút (kể cả thời gian làm bài); 3) phát ngôn rõ ràng, tốc độ từ chậm đến trung bình; 4) chủ đề cụ thể, bối cảnh giao tiếp quen thuộc,

liên quan đến đời sống thường ngày; 5) lượng từ mới không quá 5% của trình độ B1.

BÀI 3: NÓI

Bài thi Nói gồm 3 phần, thời gian cho mỗi thí sinh từ 10 - 12 phút.

Điểm: 20 điểm/ 100 điểm

Mô tả các phần:

Thí sinh bốc thăm 1 trong số 14 chủ đề nói của trình độ B1 liên quan tới 4 lĩnh vực cá nhân, công cộng, nghề nghiệp, giáo dục như: Bản thân; Nhà cửa, gia đình, môi trường; Cuộc sống hàng ngày; Vui chơi, giải trí, thời gian rỗi; Đi lại, du lịch; Mối quan hệ với những người xung quanh; Sức khỏe và chăm sóc thân thể; Giáo dục; Mua bán; Thực phẩm, đồ uống; Các dịch vụ; Các địa điểm, địa danh; Ngôn ngữ; Thời tiết.

Thời gian chuẩn bị khoảng 5 - 7 phút (không tính vào thời gian thi)

- **Phần 1** (2 đến 3 phút): Giáo viên hỏi thí sinh một số câu về tiểu sử bản thân để đánh giá khả năng giao tiếp xã hội của thí sinh.

- **Phần 2** (5 phút): Thí sinh trình bày chủ đề đã bốc thăm. Phần trình bày phải có bố cục rõ ràng, giới thiệu nội dung, phát triển ý, kết luận, biết sử dụng phương tiện liên kết ý. Tránh liệt kê hàng loạt mà không phát triển kĩ từng ý.

- **Phần 3** (3 - 5 phút): Giáo viên và thí sinh hội thoại mở rộng thêm về những vấn đề có liên quan đến chủ đề vừa trình bày. Trong phần hội thoại, giáo viên đặt các câu hỏi phản bác hoặc thăm dò ý kiến, thí sinh phải trình bày được quan điểm và đưa ra lí lẽ để bảo vệ quan điểm của mình.

II. Dạng thức đề thi trình độ B2

Đề thi gồm 4 bài, tổng thời gian 235 phút.

BÀI 1: ĐỌC VÀ SỬ DỤNG NGÔN NGỮ

Thời gian: 90 phút. Điểm: 30 điểm/ 100 điểm

Mô tả các phần:

- **Phần 1: 5 câu hỏi (5 điểm).** Đọc một bài và trả lời 5 câu hỏi dạng trắc nghiệm gồm 4 lựa chọn ABCD. Bài đọc dài khoảng 100 - 150 từ, có thể theo

dạng biểu bảng, quảng cáo, thư, mẫu khai thương mại, tờ rơi, thông báo, tin nhanh, lịch trình, kế hoạch... (có thể có tranh ảnh, đồ thị, biểu đồ đi kèm).

- **Phần 2:** 5 câu hỏi (5 điểm). Đọc một bài trong đó có tối thiểu 5 đoạn đã bị xáo trộn trật tự. Lắp ghép lại những câu/ đoạn bị xáo trộn đúng trật tự hoặc logic. Bài đọc có thể là bài báo, tạp chí, báo cáo... liên quan tới các lĩnh vực công cộng, nghề nghiệp, giáo dục.

- **Phần 3:** 5 câu hỏi (5 điểm). Cho trước 5 câu hỏi dạng trắc nghiệm có 4 lựa chọn. Thí sinh cần đọc nhanh bài và chọn đáp án đúng. Bài đọc này khoảng 200 - 250 từ, lấy từ bài báo, tạp chí, báo cáo, lịch trình, kế hoạch, tin nhanh, tin thời tiết... liên quan tới các lĩnh vực công cộng, nghề nghiệp, giáo dục.

- **Phần 4:** 15 câu hỏi (15 điểm). Cho 15 câu độc lập dạng Sử dụng ngôn ngữ (dạng Use of Language). Chọn đáp án đúng trong các đáp án ABCD cho từ bỏ trống trong câu. Các chỗ trống này cho phép kiểm tra kiến thức ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa, kiến thức văn hóa, văn minh.

Yêu cầu chung: 1) Ngôn ngữ sử dụng trong bài có thể cụ thể hoặc trừu tượng, có chứa khái niệm hoặc kiến thức chuyên môn ở trình độ trung bình, những người không chuyên nhưng có trình độ ngoại ngữ B2 có thể hiểu được; 2) Lượng từ mới không vượt quá 10% so với trình độ B2.

BÀI 2: VIẾT

Thời gian làm bài 90 phút. Điểm: 30/ 100 điểm

Bài thi Viết gồm 3 phần:

- **Phần 1 (10 điểm):** Dạng bài *Cloze Test* (xóa các từ thứ 5 trong văn bản). Lưu ý: chỉ xóa các từ bắt đầu từ câu thứ 3 trở đi, câu thứ nhất và câu và thứ hai giữ nguyên để thí sinh làm quen với ngữ cảnh. Thí sinh chọn 10 từ trong 15 từ cho sẵn để điền vào các chỗ trống thích hợp trong văn bản.

- **Phần 2 (10 điểm):** Bài thi này có thể có hai dạng: 1) Dựng 10 câu viết theo tình huống. Có thể cho sẵn một số từ/ cụm từ kèm theo tình huống để viết thành một lá thư, thông báo, văn bản hoàn chỉnh. 2) Đọc một đoạn văn bản có sẵn tình huống, từ đó viết một đoạn ngắn khoảng 10 - 15 câu. Nội dung bài viết có thể là trả lời một bức thư liên quan đến công việc; viết ý kiến cá nhân về một vấn đề đọc được trên báo, tạp chí để chia sẻ ý kiến với các độc giả khác; viết báo cáo ngắn về công việc đã làm...

- **Phần 3 (10 điểm):** Chọn một trong ba chủ đề cho trước viết một bài luận khoảng 200-250 từ. Bài luận phải có bố cục rõ ràng gồm mở bài, thân bài, kết luận. Phần thân bài gồm 2-3 ý chính. Các ý chính này phải được phát triển rõ ràng, mạch lạc bằng lập luận logic, ví dụ minh họa hoặc số liệu minh họa... Thí sinh phải sử dụng các phương tiện liên kết văn bản và tránh liệt kê hàng loạt ý mà không phát triển kĩ từng ý.

BÀI 3: NGHE HIỂU

Thời gian làm bài khoảng 40 phút. Điểm: 20/100 điểm.

Bài thi Nghe hiểu gồm 3 phần:

- **Phần 1: 5 câu hỏi (5 điểm).** Bài thi có thể soạn theo các dạng sau: 1) nghe 5 đoạn hội thoại ngắn không liên quan với nhau về nội dung, sau mỗi đoạn trả lời câu hỏi dạng trắc nghiệm ABCD; 2) nghe một đoạn độc thoại để chọn 5 câu Đúng hoặc Sai so với nội dung bài nghe.

- **Phần 2: 5 câu hỏi (5 điểm).** Nghe 5 đoạn hội thoại hoặc độc thoại được cắt ra từ một bài có chung nội dung. Chọn câu Đúng/ Sai hoặc trả lời câu hỏi trắc nghiệm với 3 gợi ý ABC.

- **Phần 3: 10 câu hỏi (10 điểm).** Nghe một đoạn độc thoại hay hội thoại dài. Điền vào 10 chi tiết bỏ trống về các thông tin quan trọng trong bài. Có thể chọn bài có nội dung về các vấn đề quen thuộc hoặc bài trình bày ngắn có liên quan đến công việc hoặc một lĩnh vực kĩ thuật nhưng không quá chuyên sâu để người không ở trong nghề cũng có thể hiểu được.

Yêu cầu chung: 1) Thí sinh có 5 phút để nghe hướng dẫn cách làm bài, sau đó được nghe mỗi bài 2 lần, vừa nghe vừa trả lời câu hỏi; 2) Diễn đạt rõ ràng, tốc độ từ chậm đến trung bình; 3) Chủ đề cụ thể, quen thuộc hoặc nếu có liên quan tới chuyên ngành thì không chuyên sâu, người ngoài ngành có trình độ ngôn ngữ B2 có thể hiểu được; 3) Lượng từ mới không quá 5% của trình độ B2.

BÀI 4: NÓI

Bài thi Nói gồm 3 phần. Thời gian cho mỗi thí sinh khoảng 15 phút.

Điểm: 20/100 điểm.

Thí sinh bốc thăm 1 trong số 14 chủ đề nói của trình độ B2 liên quan tới 4 lĩnh vực: cá nhân, công cộng, nghề nghiệp, giáo dục như: Bản thân; Nhà cửa, gia đình, môi trường; Cuộc sống hàng ngày; Vui chơi, giải trí, thời gian rỗi; Đi lại, du lịch; Mối quan hệ với những người xung quanh; Sức khỏe và chăm sóc thân thể; Giáo dục; Mua bán; Thực phẩm, đồ uống; Các dịch vụ; Các địa điểm, địa danh; Ngôn ngữ; Thời tiết.

Thời gian chuẩn bị khoảng 5 - 7 phút (không tính vào thời gian thi).

- **Phần 1** (2 đến 3 phút): Giáo viên hỏi thí sinh một số câu về tiểu sử bản thân để đánh giá khả năng giao tiếp xã hội của thí sinh.

- **Phần 2** (5 đến 7 phút): Thí sinh trình bày chủ đề nói đã bốc thăm. Phần trình bày phải có bố cục rõ ràng, giới thiệu nội dung, phát triển ý, kết luận, có sử dụng phương tiện liên kết ý. Tránh liệt kê hàng loạt mà không phát triển kỹ từng ý. Thí sinh phải chứng tỏ khả năng sử dụng vốn từ vựng phong phú, khả năng sử dụng chính xác và đa dạng các cấu trúc ngữ pháp và khả năng diễn đạt lưu loát.

- **Phần 3** (3 - 5 phút): Giáo viên và thí sinh hội thoại mở rộng thêm về những vấn đề có liên quan đến chủ đề vừa trình bày. Trong phần hội thoại, giáo viên đặt các câu hỏi phản bác hoặc thăm dò ý kiến, học viên phải trình bày được quan điểm của mình và đưa ra lí lẽ để bảo vệ quan điểm này./.